

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
THỦ ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ngày 17 tháng 7 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức
- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Khổng Tử, P.Bình Thọ, quận Thủ Đức, Tp.HCM
- Điện thoại: 08 3896 0240 Fax: 08 3896 0241
- Người thực hiện công bố thông tin: Hứa Trọng Nghi
- Chức vụ: Giám đốc.
- Loại thông tin công bố: định kỳ, bất thường, 24 giờ, theo yêu cầu.

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức công bố thông tin các nội dung sau:

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2020.

Lý do: Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/7/2020 tại đường dẫn www.capnuocthuduc.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.



Hứa Trọng Nghi

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		231.361.633.610	121.906.900.539
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		99.533.291.069	53.700.425.492
1. Tiền	111		95.533.291.069	34.631.110.424
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	19.069.315.068
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		87.213.583.562	36.273.266.575
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	87.213.583.562	36.273.266.575
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.226.108.197	9.868.801.364
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		22.844.447.916	9.464.460.211
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.414.993.887	1.701.197.980
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.981.139.536	2.146.473.914
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.014.473.142)	(3.443.330.741)
IV. Hàng tồn kho	140		16.136.110.813	15.067.313.703
1. Hàng tồn kho	141		16.136.110.813	15.067.313.703
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.252.539.969	6.997.093.405
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.249.773.657	4.494.367.388
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.766.312	1.440.529.847
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			1.062.196.170
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		242.870.463.168	254.630.618.651
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		229.464.885.141	243.553.361.751
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	228.872.755.356	242.649.008.548
- Nguyên giá	222		740.010.807.740	728.330.003.065
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(511.138.052.384)	(485.680.994.517)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	592.129.785	904.353.203
- Nguyên giá	228		7.203.234.441	7.203.234.441
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.611.104.656)	(6.298.881.238)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.785.639.539	8.119.104.444
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	10.785.639.539	8.119.104.444
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.619.938.488	2.958.152.456
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.619.938.488	2.958.152.456
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		474.232.096.778	376.537.519.190
-				
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		330.687.181.575	228.883.325.119
I. Nợ ngắn hạn	310		260.344.678.762	154.597.368.306
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	143.731.767.247	79.884.540.180
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.908.519.052	4.881.244.525
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		11.917.730.229	10.752.121.770
4. Phải trả người lao động	314		17.534.447.247	16.539.890.807
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		45.482.703.666	12.205.633.171
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		11.819.313.549	15.484.902.081
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	12.942.848.000	12.864.736.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.007.349.772	1.984.299.772
II. Nợ dài hạn	330		70.342.502.813	74.285.956.813
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13		
2. Phải trả dài hạn khác	337		7.877.953.374	5.389.057.374
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	62.464.549.439	68.896.899.439
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		143.544.915.203	147.654.194.071
I. Vốn chủ sở hữu	410		143.544.915.203	147.654.194.071
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.104.697.003	33.409.914.787
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.440.218.200	29.244.279.284
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		10.288.161.933	10.288.161.933
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		13.152.056.267	18.956.117.351
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		474.232.096.778	376.537.519.190

Ngày...10...tháng...7...năm...2020...

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC









Nguyễn Thị Ngọc Linh

CAO HỮU LỘC

HỨA TRỌNG NGHI

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lk từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		255.731.344.265	209.086.626.179	498.941.492.484	409.270.454.099
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		731.501.112	31.706.280	751.953.373	139.127.920
+ Giảm giá	02B		693.872.941	2.821.000	709.477.702	57.081.340
+ Hàng bán bị trả lại	02C		37.628.171	28.885.280	42.475.671	82.046.580
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	VI.3	254.999.843.153	209.054.919.899	498.189.539.111	409.131.326.179
4. Giá vốn hàng bán	11		182.720.461.799	145.022.138.853	344.816.353.177	281.837.057.438
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		72.279.381.354	64.032.781.046	153.373.185.934	127.294.268.741
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.408.570.962	573.253.525	2.654.175.889	931.463.923
7. Chi phí tài chính	22		1.599.452.365	1.867.400.050	3.267.727.437	3.778.681.884
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.599.452.365	1.867.400.050	3.267.727.437	3.778.681.884
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9.b	49.642.999.737	44.561.634.521	98.820.862.761	86.287.069.441
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.a	19.817.780.426	14.954.186.435	36.915.595.127	27.972.384.966
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.627.719.788	3.222.813.565	17.023.176.498	10.187.596.373
11. Thu nhập khác	31		25.746.825	532.875.680	51.469.732	666.707.336
12. Chi phí khác	32		19.651.729	56.453.722	458.428.985	80.992.076
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.095.096	476.421.958	(406.959.253)	585.715.260
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.633.814.884	3.699.235.523	16.616.217.245	10.773.311.633
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	720.448.974	839.794.072	3.119.296.113	2.116.057.948
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi	51A		76.772.767	83.320.490	344.864.865	233.511.836
- Thuế TNDN phải nộp	51B		720.448.974	839.794.072	3.119.296.113	2.116.057.948
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.913.365.910	2.859.441.451	13.496.921.132	8.657.253.685

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 10 tháng 7 năm 2020

GIÁM ĐỐC







HỮU TRỌNG NGHI

Nguyễn Thị Ngọc Linh

CAO HỮU LỘC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II NĂM 2020		LK từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		255.731.344.265	209.086.626.179	498.941.492.484	409.270.454.099
	<i>Trong đó: - Kinh doanh nước sạch</i>			254.646.735.335	207.204.833.178	496.573.192.128	406.264.555.738
	- Gắn đồng hồ nước			1.046.384.182	1.760.919.498	2.151.420.362	2.718.521.671
	- Khác (đồng hồ nước + khác)			38.224.748	120.873.503	216.879.994	287.376.690
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		731.501.112	31.706.280	751.953.373	139.127.920
	- Giảm giá hàng bán			693.872.941	2.821.000	709.477.702	57.081.340
	Nước			686.562.000	2.821.000	693.957.300	57.081.340
	DHN + khác			7.310.941	0	15.520.402	0
	- Hàng bán bị trả lại			37.628.171	28.885.280	42.475.671	82.046.580
	Nước			26.760.000	28.885.280	31.607.500	82.046.580
	DHN + khác			10.868.171	0	10.868.171	0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XK			0	0	0	0
3.	Doanh thu thuần (10=01-03)	10	VI.3	254.999.843.153	209.054.919.899	498.189.539.111	409.131.326.179
	<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			253.933.413.335	207.173.126.898	495.847.627.328	406.125.427.818
	- Gắn đồng hồ nước			1.066.429.818	1.881.793.001	2.341.911.783	3.005.898.361
4.	Giá vốn hàng bán	11		182.720.461.799	145.022.138.853	344.816.353.177	281.837.057.438
	<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			182.263.416.760	144.095.202.700	343.580.479.182	280.431.394.510
	- Gắn đồng hồ nước+ Khác			457.045.039	926.936.153	1.235.873.995	1.405.662.928
5.	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		72.279.381.354	64.032.781.046	153.373.185.934	127.294.268.741
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.408.570.962	573.253.525	2.654.175.889	931.463.923
7.	Chi phí tài chính	22		1.599.452.365	1.867.400.050	3.267.727.437	3.778.681.884
	- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.599.452.365	1.867.400.050	3.267.727.437	3.778.681.884
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.9.b	49.642.999.737	44.561.634.521	98.820.862.761	86.287.069.441
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.a	19.817.780.426	14.954.186.435	36.915.595.127	27.972.384.966
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.627.719.788	3.222.813.565	17.023.176.498	10.187.596.373
	[30=20+(21-22)-(24+25)]						
11.	Thu nhập khác	31		25.746.825	532.875.680	51.469.732	666.707.336
12.	Chi phí khác	32		19.651.729	56.453.722	458.428.985	80.992.076
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.095.096	476.421.958	(406.959.253)	585.715.260
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.633.814.884	3.699.235.523	16.616.217.245	10.773.311.633
	<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			2.209.216.412	3.562.103.242	16.530.690.258	11.434.578.901
	- Gắn đồng hồ nước + khác			609.384.779	954.856.848	1.106.037.788	1.600.235.433
	- Lợi nhuận tài chính			809.118.597	(1.294.146.525)	(613.551.548)	(2.847.217.961)
	- Lợi nhuận khác			6.095.096	476.421.958	(406.959.253)	585.715.260
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	720.448.974	839.794.072	3.119.296.113	2.116.057.948
	- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			76.772.767	83.320.490	344.864.865	233.511.836
	- Thuế TNDN phải nộp (10%)			76.772.767	83.320.489	344.864.865	233.511.836
	- Thuế TNDN phải nộp (20%)			643.676.207	756.473.583	2.774.431.248	1.882.546.112
17.	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		2.913.365.910	2.859.441.451	13.496.921.132	8.657.253.685
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		343	336	1.588	1.019

Tổng doanh thu			257.434.160.940	210.161.049.104	500.895.184.732	410.729.497.438
Tổng chi phí			253.800.346.056	206.461.813.581	484.278.967.487	399.956.185.805
Tổng chi phí - nước sạch			251.724.196.923	203.611.023.656	479.316.937.070	394.690.848.917
LNST ưu đãi			2.836.593.143	2.776.120.961	13.152.056.267	8.423.741.849

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ƯU ĐÃI 10%

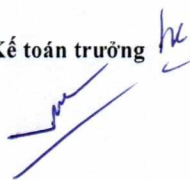
STT	Chỉ tiêu	Mã số	QUÝ I NĂM 2020	QUÝ II NĂM 2020	06 Tháng Đầu năm 2020	06 Tháng Đầu năm 2019
1.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	a	12.982.402.361	3.633.814.884	16.616.217.245	10.773.311.633
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động chính (LN tài chính bị lỗ được trừ vào hoạt động chính)	a1	12.982.402.361	2.818.601.191	16.616.217.245	10.187.596.373
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động khác	a2		815.213.693	0	585.715.260
2.	Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	b	352.293.822	352.293.822	704.587.644	974.537.285
-	Điều chỉnh giảm lợi nhuận năm trước (nếu có)	b1	0	0	0	0
-	Chi phí không được trừ	b2	352.293.822	352.293.822	704.587.644	974.537.285
3.	Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch	c = d/e	20,10%	19,91%	19,91%	20,92%
3.1	Tổng nguyên giá TSCĐ được ưu đãi đầu tư	d	166.193.561.206	166.193.561.206	166.193.561.206	166.193.561.206
3.2	Tổng nguyên giá TSCĐ tham gia hoạt động kinh doanh	e	826.634.079.616	834.705.572.408	834.705.572.408	794.570.620.561
	Nguyên giá TSCĐ Hữu hình		731.939.314.948	740.010.807.740	740.010.807.740	701.975.779.783
	Nguyên giá TSCĐ vô hình		7.203.234.441	7.203.234.441	7.203.234.441	6.739.234.441
	TSCĐ thuê hoạt động từ Tổng Công ty		87.491.530.227	87.491.530.227	87.491.530.227	85.855.606.337
4.	Tổng Thu nhập chịu thuế TNDN	f = (a + b)	13.334.696.183	3.986.108.706	17.320.804.889	11.747.848.918
	Hoạt động kinh doanh nước được ưu đãi thuế TNDN	$f_1 = c \times (a_1 + b)$	2.680.920.979	767.727.673	3.448.648.652	2.335.118.361
	Hoạt động kinh doanh nước không được ưu đãi thuế TNDN	$f_2 = (a_1 + b_1 - f_1)$	10.653.775.204	2.403.167.340	13.872.156.237	8.827.015.297
	Hoạt động kinh doanh khác	$f_3 = f - f_1 - f_2$	0	815.213.693	0	585.715.260
5.	Chuyển lỗ					
6.	Thu nhập được miễn thuế TNDN					
7.	Thuế suất thuế TNDN					
	Thuế suất thuế TNDN được ưu đãi		10%	10%	10%	10%
	Thuế suất thuế TNDN phổ thông		20%	20%	20%	20%
8.	Tổng thuế TNDN phải nộp	$h = (h_1 + h_2 + h_3)$	2.398.847.139	720.448.974	3.119.296.113	2.116.057.948
	Hoạt động kinh doanh nước được ưu đãi thuế TNDN	$h_1 = f_1 \times 10\%$	268.092.098	76.772.767	344.864.865	233.511.836
	Hoạt động kinh doanh nước không được ưu đãi thuế TNDN	$h_2 = f_2 \times 20\%$	2.130.755.041	480.633.468	2.774.431.248	1.765.403.060
	Hoạt động kinh doanh khác	$h_3 = f_3 \times 20\%$	0	163.042.739	0	117.143.052
9.	Tổng thuế TNDN ưu đãi 10% từ hoạt động chính	$k = (f_1 \times 20\% - h_1)$	268.092.098	76.772.767	344.864.865	233.511.836
10.	Tổng thuế TNDN tính theo thuế suất thuế TNDN phổ thông	$= f \times 20\%$	2.666.939.237	797.221.741	3.464.160.978	2.349.569.784

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Cao Hữu Lộc

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2020

Giám đốc



Hà Trọng Nghi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.616.217.245	10.773.311.633
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		25.769.281.285	26.184.110.304
- Các khoản dự phòng	03		571.142.401	738.408.816
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.654.175.889)	(1.034.505.559)
- Chi phí lãi vay	06		3.267.727.437	3.778.681.884
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		43.570.192.479	40.440.007.078
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.630.149.848)	(11.743.351.810)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.068.797.110)	(2.391.519.090)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		109.161.182.022	37.217.675.209
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		582.807.699	(260.385.314)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.296.289.344)	(3.811.869.370)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.009.428.638)	(2.518.177.696)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		900.000	840.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.384.050.000)	(3.313.746.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		129.926.367.260	53.619.473.007
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.041.718.904)	(21.323.946.538)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			103.041.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(82.213.583.562)	(26.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		31.273.266.575	15.129.836.632
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.855.836.208	1.129.189.452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(70.126.199.683)	(30.961.878.818)

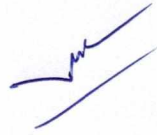
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.354.238.000)	(6.296.354.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.613.064.000)	(8.048.072.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.967.302.000)	(14.344.426.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		45.832.865.577	8.313.167.939
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53.700.425.492	44.479.296.580
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		99.533.291.069	52.792.464.519

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG *he*



CAO HỮU LỘC

Ngày 10...tháng...7...năm...2020...

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



HƯA TRỌNG NGHI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		562.397.068.760	460.176.047.758
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(318.151.314.874)	(306.493.195.492)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(36.287.096.142)	(41.906.772.717)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.296.289.344)	(3.811.869.370)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.009.428.638)	(2.518.177.696)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.063.954.583	5.662.974.630
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(75.790.527.085)	(57.489.534.106)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		129.926.367.260	53.619.473.007
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.041.718.904)	(21.323.946.538)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			103.041.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(82.213.583.562)	(26.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		31.273.266.575	15.129.836.632
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.855.836.208	1.129.189.452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(70.126.199.683)	(30.961.878.818)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.354.238.000)	(6.296.354.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.613.064.000)	(8.048.072.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.967.302.000)	(14.344.426.250)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		45.832.865.577	8.313.167.939
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53.700.425.492	44.479.296.580
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		99.533.291.069	52.792.464.519

Ngày...10...tháng...7...năm...2020...

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)







Nguyễn Thị Ngọc Linh

CAO HỮU LỘC

HỨA TRỌNG NGHI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh:

Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn).

Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng).

Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp: không có công ty con, không có chi nhánh
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

* **Tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển,

* Các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong chuyển đổi.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu.

- Các khoản đầu tư này có thời hạn thu hồi vốn dưới 12 tháng, được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính phải theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, ... Căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư,

- Phải thu khác dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu.

- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng, giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019.

4- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá trị của TSCĐ được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản:

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Phương tiện truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	05

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

- Chi phí trả trước: chi phí bảo hiểm nhân thọ trả trước, chi phí khác trả trước; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng, kỳ hạn, lãi suất phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

9- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XD CB dở dang.

10- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm:
 - + Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.
 - + Chi phí nhân công thuê ngoài, chi phí khác.
- Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phân công việc đã hoàn thành theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

13- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Hàng bán trả lại: các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.
- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn mới ĐHN cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá biểu theo tỷ lệ số ngày khách hàng tiêu thụ.

14- Nguyên tắc kế toán giá vốn:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.
- Giá vốn hàng bán bao gồm:
 - + Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.
 - + Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 - + Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).
 - + Giá vốn dịch vụ khác.

15- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên các khoản vay, hợp đồng vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

16- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.
- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

18- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	7.281.920	11.992.791
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	95.526.009.149	34.619.117.633
- Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	19.069.315.068
Cộng	<u>99.533.291.069</u>	<u>53.700.425.492</u>

(*) là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2- Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn:

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, dưới 12 tháng:	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	3.213.583.562	6.097.787.123
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN CN Đông SG	54.000.000.000	30.175.479.452
+ Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam	30.000.000.000	-
- Chi Nhánh Chợ Lớn		
Cộng (a):	87.213.583.562	36.273.266.575

(*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày ở phần trên đều có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.

3- Phải thu của khách hàng:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	22.844.447.916	9.464.460.211
+ Tiền nước:	22.160.671.743	8.537.172.313
+ Tiền gán ĐHN, khác:	683.776.173	927.287.898
<i>Trong đó:</i>		
Ban Giải Phóng Mặt Bằng Quận Thủ Đức	324.844.522	324.844.522
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	34.049.800	277.561.525
Công ty CP Đại Hải	142.989.485	142.989.485
Tổng Công Ty XD Trường Sơn CN Phía Nam	60.097.478	60.097.478
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	22.844.447.916	9.464.460.211
c) Người mua là các bên liên quan		
+ Tổng Cty Cấp Nước Sài Gòn	34.049.800	277.561.525

4- Trả trước cho người bán:

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Công ty CP XD-TM Hồng Đức	485.175.679	603.689.934
+ Công ty CP Phát Triển Công Nghệ nước và MT Việt Nam	433.360.160	433.360.160
+ Công ty TNHH Đầu Tư Xây dựng Hoàng Việt Nhân	157.114.669	405.407.777
+ Công ty TNHH XD Hiệp Nguyễn	213.834.799	-
+ Trung Tâm Công Nghệ Thông Tin Địa Lý	142.025.297	142.025.297
+ Công ty CP Tư Vấn Giao thông Công Chánh	32.946.529	84.936.372
+ Khác	950.536.754	31.778.440
Cộng (a):	2.414.993.887	1.701.197.980

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Trả trước cho người bán dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	2.414.993.887	1.701.197.980

c) Người bán là các bên liên quan		
+ Công ty CP Tư Vấn Giao thông Công Chánh	32.946.529	84.936.372

5- Phải thu khác

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản chi hộ: Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	60.105.100	168.087.700
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	30.229.070	28.606.046
- Phải thu về bảo hiểm y tế	3.990.103	4.226.794
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	2.928.080	2.864.432
- Tạm ứng cho người lao động mua hàng hóa, dịch vụ:	148.000.000	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.683.954.752	885.615.071
- Cho mượn vật tư	38.264.086	47.842.135
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	401.400.000	401.400.000
- Phải thu khác	612.268.345	607.831.736
Cộng (a)	2.981.139.536	2.146.473.914
b) Dài hạn:	-	-
Cộng (a) + (b):	2.981.139.536	2.146.473.914

6- Nợ xấu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng giá trị nợ phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:		
+ Nước sạch	3.782.738.348	3.265.389.803
+ Nợ phải thu tiền nước do tăng giá biểu theo kiến nghị Kiểm toán nhà nước	810.770.629	810.770.629
+ Di dời tuyến ống, gấn ĐHN, khác	671.077.509	914.587.995
Cộng	5.264.586.486	4.990.748.427
- Dự phòng phải thu khó đòi:	(4.014.473.142)	(3.443.330.741)
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1.250.113.344	1.547.417.686

- Xử lý xóa nợ đã lập dự phòng trong sổ sách kế toán:	Tổng nợ đã xóa sổ 30/06/2016	Số dư 31/12/2019	Thu hồi Trong kỳ	Số dư 30/06/2020
+ Nước sạch	(2.240.359.690)	(1.925.574.610)	1.423.355	(1.924.151.255)
+ Truy thu tiền nước	(18.705.336)	(18.705.336)	-	(18.705.336)
+ Gấn ĐHN trả góp	(47.795.022)	(47.395.022)	-	(47.395.022)
Cộng	(2.306.860.048)	(1.991.674.968)	1.423.355	(1.990.251.613)

7- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	14.296.509.170	13.210.950.060
- Công cụ, dụng cụ	20.896.000	37.658.000
- Chi phí SX, KD dở dang ngắn hạn:	1.818.705.643	1.818.705.643
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	16.136.110.813	15.067.313.703
Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	16.136.110.813	15.067.313.703

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

8- Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn:	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang:		
- Mua sắm TSCĐ	800.000	800.000
- Công trình phát triển mạng lưới cấp nước	9.917.463.422	7.631.403.188
+ Di dời ĐOCN XL Hà Nội phía phải: đoạn từ đường vào UBND Q.9 đến ngã 4 Thủ Đức-phía trái: đoạn từ cầu vượt trạm 2 đến ĐHQG Q. Thủ Đức	1.847.509.360	1.847.509.360
+ Di dời TOCN Đường Liên Phường (Km 0+850 Đến 1+690), Q. 9	1.809.486.816	12.561.354
+ Di dời TOCN Đường Liên Phường (Đoạn từ KM1+690 đến cuối tuyến), Q. 9	1.594.570.130	1.594.570.130
+ Di dời TOCN trên XLHN phía phải đoạn từ đường 546 đến cầu Rạch Chiếc	1.569.414.433	1.569.414.433
+ Lắp đặt ĐHT của 2 DA Lắp đặt ĐHT đợt 1,2 PVTM Q. Thủ Đức	-	1.521.237.468
+ Công trình khác	3.096.482.683	1.086.110.443
- Công trình sửa chữa ống mục	867.376.117	486.901.256
+ Cải tạo nâng cấp tuyến ống cấp 3 đường Võ Văn Ngân lẻ trái (từ ngã tư Thủ Đức đến vòng xoay chợ Thủ Đức) Q. Thủ Đức	261.206.682	73.203.636
+ Cải tạo TOCN hẻm 175 đường 2 - P. TNP B-Q9 (TTQ9 42-31/10/2019)	212.340.154	212.340.154
+ Cải tạo nâng cấp tuyến ống cấp 3 trên lẻ trái đường Đặng Văn Bi (Nguyễn Văn Bá đến Võ Văn Ngân) Q. Thủ Đức	209.209.755	-
+ Cải tạo nâng cấp TO cấp 3 đường Võ Văn Ngân lẻ phải (từ ngã tư TĐ đến vòng xoay chợ TĐ), Q. TĐ	-	84.308.182
+ Các Công trình khác	184.619.526	117.049.284
Cộng	10.785.639.539	8.119.104.444

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DC QL, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH					
Số dư đầu năm	3.497.505.472	33.002.222.424	685.109.768.775	6.720.506.394	728.330.003.065
- Mua trong năm		564.617.273		1.230.815.000	1.795.432.273
- Đầu tư XD CB HT		2.642.947.976	7.242.424.426		9.885.372.402
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	3.497.505.472	36.209.787.673	692.352.193.201	7.951.321.394	740.010.807.740
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	2.245.899.243	20.900.832.051	458.797.901.322	3.736.361.901	485.680.994.517
- Khấu hao trong năm	139.627.704	2.511.921.647	22.354.132.443	451.376.073	25.457.057.867
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	2.385.526.947	23.412.753.698	481.152.033.765	4.187.737.974	511.138.052.384
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH					
- Tại ngày đầu năm	1.251.606.229	12.101.390.373	226.311.867.453	2.984.144.493	242.649.008.548
- Tại ngày cuối năm	1.111.978.525	12.797.033.975	211.200.159.436	3.763.583.420	228.872.755.356

(*) Năm 2019, Công ty tạm ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ của 12 Dự án theo giá trị tạm tăng 10.503.752.787 đồng:

+ Cơ sở ghi nhận: Nghị quyết số 027/NQ-HĐQT ngày 25/07/2018 về việc thông nhất phương án giải quyết hồ sơ pháp lý đối với 12 dự án đầu tư XD CB đã triển khai thi công năm 2016, 2017 trước khi có quyết định phê duyệt dự án; Bảng tổng hợp chi phí đầu tư thực hiện hoàn thành và Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng của 12 dự án do Ban Quản Lý Dự Án cung cấp.

+ Theo nguyên tắc thận trọng và nguyên tắc phù hợp của chuẩn mực kế toán, Công ty đã tạm ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định 10.503.752.787 đồng, tạm ghi nhận tăng chi phí phải trả và tạm tính khấu hao của 12 dự án này vào chi phí kế toán bắt đầu từ quý 2/2019.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 278.980.832.493 đồng.

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm có các khoản vay: 44.184.305.136 đồng.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ Vô hình					
Số dư đầu năm	-	-	7.203.234.441	-	7.203.234.441
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	7.203.234.441	-	7.203.234.441
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	6.298.881.238	-	6.298.881.238
- Khấu hao trong năm	-	-	312.223.418	-	312.223.418
- Thanh lý trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	6.611.104.656	-	6.611.104.656
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình					
- Tại ngày đầu năm	-	-	904.353.203	-	904.353.203
- Tại ngày cuối năm	-	-	592.129.785	-	592.129.785

* TSCĐ vô hình: là phần mềm kế toán, phần mềm GIS và các phần mềm quản lý khác, khấu hao trong 3 năm.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.367.719.646 đồng.

11- Chi phí trả trước:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn:	4.249.773.657	4.494.367.388
- Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	4.070.288.817	4.314.929.008
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	179.484.840	179.438.380
b) Dài hạn:	2.619.938.488	2.958.152.456
- Chi phí CCDC chờ phân bổ	2.508.281.672	2.801.287.458
- Chi phí trả trước khác	111.656.816	156.864.998
Cộng	6.869.712.145	7.452.519.844

12- Vay và nợ thuê tài chính:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn: Nợ dài hạn đến hạn trả	12.942.848.000	12.864.736.000
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	8.299.328.000	8.221.216.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương	3.020.000.000	3.020.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	1.623.520.000	1.623.520.000
b) Vay dài hạn	62.464.549.439	68.896.899.439
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	36.995.926.571	41.106.516.571
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương	16.539.112.266	18.049.112.266
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	8.929.510.602	9.741.270.602
Cộng (a+b):	75.407.397.439	81.761.635.439

* Các khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông Thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn theo các hợp đồng vay từng hợp đồng vay cụ thể.

- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Agribank. Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,4%/năm. Lãi suất cho vay tại thời điểm 30/06/2020 là: 8,225%.

- Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước cấp 3.

* Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay số 038/042/16/246 ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần (nay gọi là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương) theo hợp đồng vay số 0035/TD8/16CD ngày 14/11/2016:

- Lãi suất: bình quân lãi suất huy động 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) cộng 1,4%/năm, bên cho vay điều chỉnh và thông báo cho Bên vay định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất cho vay tại thời điểm 30/06/2020 là: 8,2%.

- Thời hạn vay là 10 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư thực hiện dự án; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp theo quyết định đầu tư đối với dự án.

13- Phải trả người bán:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	143.731.767.247	79.884.540.180
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn (*)	136.023.892.187	56.186.050.814
- Công ty CP TV XD Tín Hưng	1.136.912.050	-
- Công ty TNHH TV XD Đức Lộc	86.378.166	2.447.479.440
- Công ty TNHH Phạm Lãm	-	2.634.995.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Bách Việt	217.800.000	2.580.638.500
- Công ty CP Thiên Đại Phát	893.662.529	2.274.944.253
- Công ty CP Xây Dựng Minh Trang	265.585.482	2.108.398.616
- Công ty TNHH XD Hiệp Nguyễn	-	1.968.184.333
- Công ty TNHH Bảo Phú Nam	-	1.669.383.885
- Công ty Cổ Phần KT Hùng Việt	473.407.000	757.839.500
- Các đối tượng khác	4.634.129.833	7.256.625.839
b) Dài hạn	-	-
Cộng (a) + (b):	<u>143.731.767.247</u>	<u>79.884.540.180</u>
c) Người bán là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	136.023.892.187	56.186.050.814
- Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	-	3.900.000
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	-	53.680.000
(*) Tổng nợ phải trả tiền Tổng Công ty đến 30/06/2020 bao gồm:		
- Nợ phải trả tiền nhượng tài sản:		469.317.500
- Nợ phải trả tiền nước kỳ 06/2020 theo giá cũ (5.021,99 đ/m ³):		49.537.459.268
- Nợ phải trả Công ty đã tạm ghi nhận do điều chỉnh giá, như sau:		86.017.115.419
+ Khoản chênh lệch giá trị mua sỉ nước sạch từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn giữa đơn giá mua sỉ nước sạch bình quân tạm tính áp dụng cho năm 2017 (5.080,81 đồng/m ³) và đơn giá mua sỉ nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m ³):		5.546.470.874
+ Khoản chênh lệch giá trị mua nước sạch giữa đơn giá tạm tính năm 2018 (5.101,04 đồng/m ³) và đơn giá mua sỉ nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m ³):		8.267.404.888
+ Khoản chênh lệch giá trị mua nước sạch giữa đơn giá tạm tính từ kỳ 1 đến kỳ 11 năm 2019 (5.120,6 đồng/m ³) và đơn giá mua sỉ nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m ³):		10.538.586.144
+ Khoản chênh lệch giá trị mua nước sạch giữa đơn giá tạm tính kỳ 12 năm 2019 (5.427,84 đồng/m ³) và đơn giá mua sỉ nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m ³):		3.840.605.020

+ Khoản chênh lệch giá trị mua nước sạch giữa đơn giá tạm tính 6 tháng đầu năm 2020 (6.027,77 đồng/m³) và đơn giá mua sỉ nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m³): 57.824.048.493

- Đơn giá mua sỉ nước sạch bình quân tạm tính áp dụng cho năm 2017, năm 2018, năm 2019 và đơn giá mua sỉ nước sạch năm 2020 chưa được Hội Đồng Quản trị Công ty thông qua.

14- Người mua trả tiền trước:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:	10.908.519.052	4.881.244.525
- Tiền nước (*)	9.622.692.343	3.558.182.332
- Tiền gán ĐHN + DV khác	1.285.826.709	1.323.062.193
b) Người mua trả tiền trước dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	10.908.519.052	4.881.244.525

(*) Bao gồm khách hàng thanh toán tiền sử dụng nước nhưng Đội quản lý ghi - thu đồng hồ nước chưa giải trách hoá đơn.

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Đầu năm		Phải nộp trong kỳ		Bù trừ số nộp thừa năm trước chuyển sang/Quyết toán thuế	Cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp		Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT		1.062.196.170	3.270.129.378	(1.176.991.552)	(1.062.196.170)	1.030.941.656	
- Thuế TNDN (*)	1.533.789.400		3.119.296.113	(4.009.428.638)		643.656.875	
- Phí bảo vệ môi trường	7.945.298.158		45.321.965.775	(43.141.371.449)		10.125.892.484	
- Thuế TNCN	1.273.034.140		2.913.756.942	(4.069.551.868)		117.239.214	
- Tiền thuế đất	72		754.103.826	(754.103.898)		0	
- Thuế, phí phải nộp khác	-		3.000.000	(3.000.000)		0	
Cộng	10.752.121.770	1.062.196.170	55.382.252.034	(53.154.447.405)	(1.062.196.170)	11.917.730.229	-

16- Chi phí phải trả:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	45.482.703.666	12.205.633.171	45.482.703.666	12.205.633.171
- Chi phí thi công xây lắp MLCN các công trình năm 2016, 2017 (*)	10.503.752.787	10.503.752.787	10.503.752.787	10.503.752.787
- Chi phí lãi vay phải trả	137.572.349	166.134.256	137.572.349	166.134.256
- Chi phí thuế ngoài gắn ĐHN	3.070.631.184	305.133.928	3.070.631.184	305.133.928
- Chi phí thay ĐHN	4.750.900.000	-	4.750.900.000	-
- Chi phí thuế tài sản	5.858.229.204	193.354.498	5.858.229.204	193.354.498
- Chi phí khác	21.161.618.142	1.037.257.702	21.161.618.142	1.037.257.702
b) Dài hạn:	-	-	-	-
Cộng (a) + (b):	45.482.703.666	12.205.633.171	45.482.703.666	12.205.633.171

(*) Xem thuyết minh phần V.9.

17- Phải trả khác

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	98.630.688	97.981.964
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.309.741.027	7.448.070.735
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.739.782.620	152.846.620
- Phí bảo vệ môi trường được hưởng	446.578.995	779.606.701
- Khu QL Giao Thông Đô Thị Số 2	-	7.005.845.157
- Phải trả khác	224.580.219	550.904
Cộng (a):	11.819.313.549	15.484.902.081

b) Dài hạn (*):	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Công ty CP Đầu tư HTKT TPHCM	1.001.126.841	1.001.126.841
+ Ban Giải Phóng Mặt Bằng Quận Thủ Đức	3.023.648.019	3.023.648.019
+ Ban Quản Lý ĐT XD CT Q.Thủ Đức	3.056.472.000	567.576.000
+ Tổng Công ty Cơ Khí Sài Gòn	98.288.710	98.288.710
+ Khu QL Giao Thông Đô Thị Số 2	698.417.804	698.417.804
Cộng (b):	7.877.953.374	5.389.057.374

Cộng (a+b):	19.697.266.923	20.873.959.455
--------------------	-----------------------	-----------------------

(*): là khoản thu tiền bồi thường di dời tuyến ống cấp nước, sẽ ghi tăng thu nhập khác khi thực hiện di dời bàn giao mặt bằng.

18- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	...	Cộng
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	32.882.063.851	24.063.161.933	0	141.945.225.784
- Lãi trong năm trước			19.483.968.287		19.483.968.287
- Tăng khác		527.850.936			527.850.936
- Giảm khác			(14.302.850.936)		(14.302.850.936)
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000	33.409.914.787	29.244.279.284	0	147.654.194.071
- Lãi trong kỳ này			13.152.056.267		13.152.056.267
- Tăng khác		344.864.865			344.864.865
- Tăng do phân phối lợi nhuận		1.349.917.351			1.349.917.351
- Giảm khác			(18.956.117.351)		(18.956.117.351)
Số dư cuối kỳ này	85.000.000.000	35.104.697.003	23.440.218.200	0	143.544.915.203

* Lợi nhuận chưa phân phối sáu tháng đầu năm 2020 giảm 18.956.117.351 đồng do trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên số 018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/06/2020 cụ thể: chia cổ tức 10,2 tỷ đồng, trích quỹ khen thưởng cán bộ công nhân viên- quỹ khen thưởng ban điều hành - quỹ phúc lợi: 7.406.200.000 đồng, quỹ đầu tư phát triển 1.349.917.351 đồng và kết chuyển 10% thuế TNDN được ưu đãi 6 tháng đầu năm 2020 sang quỹ đầu tư phát triển với số tiền 344.864.865 đồng.

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV)	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của Cty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	37.547.200.000	37.547.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	4.102.800.000	4.102.800.000
Cộng:	85.000.000.000	85.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	7.650.000.000	8.075.000.000

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐQT ngày 05/05/2020, Công ty đã chi tạm ứng cổ tức năm 2019 đợt 1 là 9% Vốn điều lệ.

d - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	35.104.697.003	33.409.914.787
- Quỹ khác thuộc vốn CSH (LNST chưa PP)	23.440.218.200	29.244.279.284
+ Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	10.288.161.933	10.288.161.933
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	13.152.056.267	18.956.117.351

19- Các khoản mục ngoài Cân Đối Kế toán:

a) Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
- Giá trị tài sản thuê ngoài	87.491.530.227	85.855.606.337

* Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng. Năm 2020, Công ty và Tổng Công ty đang thương thảo ký hợp đồng thuê tài sản. Do đó, Công ty đang tạm tính giá thuê tài sản theo dự thảo Hợp đồng thuê năm 2020 với với tổng giá trị tài sản thuê là 87.491.530.227 đồng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	(Đồng Việt Nam)	
	Quý II Năm 2020	Quý II Năm 2019
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):		
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	254.646.735.335	207.204.833.178
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.084.608.930	1.881.793.001
Cộng	255.731.344.265	209.086.626.179
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):		
- Giảm giá hàng bán (Nước)	693.872.941	2.821.000
+ Nước	686.562.000	2.821.000
+ Đồng hồ nước + dịch vụ khác	7.310.941	-
- Hàng bán bị trả lại	37.628.171	28.885.280
+ Nước	26.760.000	28.885.280
+ Đồng hồ nước + dịch vụ khác	10.868.171	-
Cộng	731.501.112	31.706.280
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):		
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	253.933.413.335	207.173.126.898
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.066.429.818	1.881.793.001
Cộng	254.999.843.153	209.054.919.899
4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
+ Giá vốn nước sạch (*)	182.263.416.760	144.095.202.700
+ Giá vốn Đồng hồ nước, dịch vụ khác	457.045.039	926.936.153
Cộng	182.720.461.799	145.022.138.853
(*): Công ty đang tạm tính giá vốn theo đơn giá mua sỉ nước sạch (đồng/m ³):	6.027,77	5.120,6
5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.408.570.962	573.253.525
Cộng	2.408.570.962	573.253.525

6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý II Năm 2020	Quý II Năm 2019
- Lãi tiền vay ngân hàng	1.599.452.365	1.867.400.050
Cộng	1.599.452.365	1.867.400.050

7 - Thu nhập khác (Mã số 31)		
- Thanh lý vật tư	-	412.534.364
- Thanh lý tài sản	-	103.041.636
- Khác	25.746.825	17.299.680
Cộng	25.746.825	532.875.680

8 - Chi phí khác (Mã số 32)		
- Thanh lý vật tư	-	33.835.666
- Khác	19.651.729	22.618.056
Cộng	19.651.729	56.453.722

9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

a) Chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:

- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	4.284.756.944	3.991.155.956
- Chi phí đồ dùng văn phòng	590.533.616	583.696.881
- Chi phí khấu hao	420.357.349	389.359.201
- Chi phí dự phòng	183.795.012	762.323.189
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.183.581.167	1.425.220.858
- Chi phí quản lý khác	12.154.756.338	7.802.430.350
	19.817.780.426	14.954.186.435

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:

- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	18.926.163.919	18.001.729.116
- Chi phí khấu hao	12.417.550.348	12.819.064.382
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	338.515.320	201.876.511
- Chi phí gắn ĐHN miễn phí	3.463.755.098	4.821.859.959
- Chi phí thuê tài sản	2.929.114.602	3.027.882.797
- Chi phí sửa chữa	1.710.868.925	1.139.385.377
- Chi phí thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ ĐHN	6.484.413.911	4.248.014.855
- Chi phí dời ĐHN miễn phí	5.473.562	7.763.641
- Chi phí bán hàng khác	3.367.144.052	294.057.883
	49.642.999.737	44.561.634.521

Cộng (a+b):	69.460.780.163	59.515.820.956
--------------------	-----------------------	-----------------------

10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý II Năm 2020	Quý II Năm 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	193.090.278.137	155.376.554.801
+ Nguyên liệu - giá mua nước sạch	182.263.416.760	144.095.202.700
+ Nguyên liệu gắn, dờn ĐHN (vốn KH)	457.045.039	1.061.703.283
+ Nguyên liệu gắn ĐHN miễn phí	3.234.435.098	5.336.498.959
+ Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ, đi dờn ĐHN	6.489.887.473	4.255.778.496
+ Vật liệu sửa bể	645.493.767	627.371.363
- Chi phí nhân công	23.210.920.863	21.992.885.072
+ Lương người lao động	21.099.000.000	20.094.779.040
+ Các khoản trích theo lương	2.111.920.863	1.898.106.032
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.837.907.697	13.208.423.583
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.178.070.927	4.931.282.003
+ Điện, nước, điện thoại	511.558.533	378.186.820
+ Sửa chữa nhỏ, bảo trì	930.106.087	94.859.600
+ Nhiên liệu	550.720.151	764.473.980
+ Thuê tài sản hoạt động	2.929.114.602	3.027.882.797
+ Chi phí mua ngoài khác	1.256.571.554	665.878.806
- Chi phí khác bằng tiền	16.864.064.338	9.028.814.350
+ Bảo hiểm nhân thọ	1.777.803.613	1.403.200.000
+ Chi phí dự phòng	183.795.012	762.323.189
+ Tiền ăn giữa ca	2.207.940.000	1.167.390.000
+ Khác	12.694.525.713	5.695.901.161
Cộng	252.181.241.962	204.537.959.809

11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.633.814.884	3.699.235.523
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế (*):	352.293.822	916.337.285
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	3.986.108.706	4.615.572.808
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế 10%	767.727.673	833.204.894
+ Thu nhập chịu thuế 20%	3.218.381.033	3.782.367.914
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất phổ thông	797.221.741	923.114.562
Trong đó:		
+ Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 10% trong kỳ	76.772.767	83.320.490

	Quý II Năm 2020	Quý II Năm 2019
+ Chi phí Thuế TNDN hiện hành	720.448.974	839.794.072
+ Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.533.789.400	1.241.913.820
+ Thuế TNDN phải nộp trong quý 1	2.398.847.139	1.276.263.876
+ Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.009.428.638)	(2.518.177.696)
+ Tổng Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	643.656.875	839.794.072

(*) Trong tổng số 352.293.822 đồng có khoản chi phí khấu hao quý 2 năm 2020 của 12 công trình được thuyết minh ở phần V.9 là: 262.593.822 đồng.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - **Thông tin về các bên liên quan:** Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công Ty CP Cấp Nước Thủ Đức là Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019</u>
- Mua hàng từ các bên liên quan:	171.618.330.877	147.660.306.981
+ Mua sỉ nước sạch theo đơn giá 5.021,99 đ/m ³	140.524.174.145	141.181.075.547
+ Tạm tính Mua sỉ nước sạch quý 2/2019 theo giá 5.120,6 đ/m ³ ; quý 2/2020 theo giá 6.027,77 đ/m ³ (phần chênh lệch)	28.165.042.130	2.787.696.637
+ Mua vật tư	-	645.052.000
+ Thuê tài sản (tạm tính Quý 2/2020)	2.929.114.602	3.027.882.797
+ Khác		18.600.000
<u>Số dư với các bên liên quan</u>	<u>Tại 30/06/2020</u>	<u>Tại 01/01/2020</u>
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	34.049.800	277.561.525
- Trả trước cho người bán	-	-
- Phải thu khác	60.105.100	168.087.700
- Phải trả người bán ngắn hạn	136.023.892.187	56.186.050.814
- Phải trả người bán dài hạn	-	-
- Chi phí phải trả ngắn hạn	5.858.229.204	219.754.498

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý 02 năm 2020, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước	Lắp đặt đường ống + khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	254.646.735.335	1.084.608.930	255.731.344.265
Giảm trừ doanh thu	713.322.000	18.179.112	731.501.112
Doanh thu thuần	253.933.413.335	1.066.429.818	254.999.843.153
Giá vốn	182.263.416.760	457.045.039	182.720.461.799
Lợi nhuận gộp	71.669.996.575	609.384.779	72.279.381.354
Tỷ trọng			
- Doanh thu thuần	99,58%	0,42%	100%
- Lợi nhuận gộp	99,16%	0,84%	100%

5- Thông tin so sánh:

a- Doanh thu:

Nội dung	Quý II Năm 2020	Quý II Năm 2019	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3)=(1) - (2)	(4)=(3)/(2)
Sản lượng	24.326.646	22.395.676	1.930.970	8,62%
+ Sản lượng bán (Chuẩn thu 2)	24.301.892	22.273.721	2.028.171	9,11%
+ Sản lượng súc xả, xe bồn, truy thu (m ³)	24.754	121.955	(97.201)	-79,70%
Doanh thu thuần	254.999.843.153	209.054.919.899	45.944.923.254	21,98%
+ Nước	253.933.413.335	207.173.126.898	46.760.286.437	22,57%
+ Gắn ĐHN và Dịch vụ khác	1.066.429.818	1.881.793.001	(815.363.183)	-43,33%

Thuyết minh:

- Doanh thu thuần: 254,99 tỷ đồng, tăng 45,94 tỷ đồng (+ 21,98%) so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó:

+ Doanh thu nước sạch tăng 46,76 tỷ đồng (+ 22,57%), nguyên nhân do sản lượng tiêu thụ tăng 8,62% so với cùng kỳ năm trước và do giá bán nước sạch năm 2020 tăng theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của UBND Thành phố.

+Doanh thu khác: 1,07 tỷ đồng, giảm 815,36 triệu đồng.

b- Giá vốn hàng bán:

STT	Nội dung	Quý II Năm 2020	Quý II Năm 2019	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
1	Sản lượng mua qua ĐHT (1) = (a+b)	30.233.715	28.129.170	2.104.545	7,48%
a	Sản lượng mua qua ĐHT (XNCN Dĩ An)	-	16.594	(16.594)	-100,00%
b	Sản lượng mua qua ĐHT (Tổng công ty):	30.233.715	28.129.170	2.104.545	7,55%
	+ Sản lượng trích trước theo kế hoạch	2.251.944	-	2.251.944	-
	+ Sản lượng mua qua ĐHT	27.981.771	28.112.576	(130.805)	-0,47%
2	Giá vốn hàng bán	182.720.461.799	145.022.138.853	37.698.322.946	25,99%
a	- Nước	182.263.416.760	144.095.202.700	38.168.214.060	26,49%
b	- ĐHN + DV khác	457.045.039	926.936.153	(469.891.114)	-50,69%

Thuyết minh:

- Giá vốn hàng bán: 182,72 tỷ đồng, tăng 37,7 tỷ đồng (+25,99%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Giá vốn mua sỉ nước sạch tăng 38,17 tỷ đồng (+26,49%) so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân:

+ Giá vốn tăng 13,57 tỷ đồng do trong kỳ có tạm tính sản lượng mua sỉ theo kế hoạch năm 2020: 2.251.944 m³.

+ Giá vốn tăng 25,5 tỷ đồng do Quý 2 năm 2020, Công ty tạm tính giá vốn theo đơn giá mua bán sỉ nước sạch tăng từ 5.120,6 đồng/m³ (quý 2/2019) lên 6.027,77 đồng/m³ theo chủ trương của Tổng Công ty.

+ Giá vốn mua nước sạch bằng 70% doanh thu đối với 2 Đồng hồ tổng tiêu thụ trên tuyến ống cấp nước cấp 2 do Tổng Công ty quản lý từ kỳ 1 đến kỳ 6/2020: 56,61 triệu đồng (5.818 m³).

c- Chi phí bán hàng:

Nội dung	Quý II Năm 2020	Quý II Năm 2019	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Chi phí khấu hao	12.417.550.348	12.819.064.382	(401.514.034)	-3,13%
Chi phí thay ĐHN	6.484.413.911	4.248.014.855	2.236.399.056	52,65%
Chi phí gắn ĐHN MP	3.463.755.098	4.821.859.959	(1.358.104.861)	-28,17%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	18.926.163.919	18.001.729.116	924.434.803	5,14%
Chi phí sửa bể	1.710.868.925	1.139.385.377	571.483.548	50,16%
Chi phí thuê tài sản	2.929.114.602	3.027.882.797	(98.768.195)	-3,26%
Chi phí bán hàng khác	3.711.132.934	503.698.035	3.207.434.899	636,78%
Cộng	49.642.999.737	44.561.634.521	5.081.365.216	11,40%

Thuyết minh:

- **Chi phí bán hàng 49,64 tỷ đồng**, tăng 5,08 tỷ đồng (+11,4%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Chi phí thay ĐHN: 6,48 tỷ đồng, tăng 2,24 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do kế hoạch thay ĐHN năm 2020 tăng 33,47% (năm 2020: 41.047 ĐHN, năm 2019: 30.753 ĐHN).

+ Chi phí nhân viên và các khoản theo lương: 18,93 tỷ đồng, tăng 924,43 triệu đồng (+5,14%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Chi phí lương tăng 750,76 triệu đồng do quỹ lương kế hoạch quý 02 năm 2020 tăng 5% so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí sửa bể: 1,71 tỷ đồng, tăng 571,48 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước do trong kỳ Công ty có tăng cường công tác thuê ngoài dò và sửa bể nhằm kéo giảm tỷ lệ thất thoát nước.

+ Chi phí bán hàng khác: 3,71 tỷ đồng, tăng 3,21 tỷ đồng. Trong đó: do trong kỳ Công ty thực hiện chính sách miễn tiền nước cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và các khu cách ly do ảnh hưởng dịch Covid19 là 1,51 tỷ đồng, chi phí chống thất thoát nước tăng 1,2 tỷ đồng.

+ Chi phí khấu hao: 12,42 tỷ đồng, giảm 401,5 triệu đồng (-3,13%), do một số tài sản cố định là tuyến ống cấp nước hết thời gian khấu hao.

+ Chi phí gán ĐHN miễn phí: 3,46 tỷ đồng, giảm 1,36 tỷ đồng do kế hoạch gán ĐHN năm 2020 giảm 20% (năm 2020: 8.000 ĐHN, năm 2019: 10.000 ĐHN).

d- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nội dung	Quý II Năm 2020	Quý II Năm 2019	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác	420.357.349	389.359.201	30.998.148	7,96%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	4.284.756.944	3.991.155.956	293.600.988	7,36%
Chi phí đồ dùng văn phòng	590.533.616	583.696.881	6.836.735	1,17%
Chi phí dự phòng	183.795.012	762.323.189	(578.528.177)	-75,89%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.183.581.167	1.425.220.858	758.360.309	53,21%
Chi phí quản lý khác	12.154.756.338	7.802.430.350	4.352.325.988	55,78%
Cộng	19.817.780.426	14.954.186.435	4.863.593.991	32,52%

Thuyết minh:

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp: 19,82 tỷ đồng**, tăng 4,86 tỷ đồng (+32,52%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Chi phí nhân viên và các khoản trích theo lương tăng 293,6 triệu đồng (+7,36%).

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài tăng 758,36 triệu đồng.

+ Chi phí quản lý khác tăng 4,35 tỷ đồng, trong đó tiền thuê đất tăng 550,36 triệu đồng, sửa chữa thường xuyên tăng 835 triệu đồng, tiền ăn giữa ca tăng 1,04 tỷ đồng, chi phí hội nghị tiếp khác tăng 311,29 triệu đồng, chi phí đồng phục tăng 572,04 triệu đồng, ...

+ Chi phí dự phòng giảm 578,53 triệu đồng.

6 - Những thông tin khác:

6.1 Công cụ tài chính:

Các loại công cụ tài chính	Giá trị sổ sách	
	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.533.291.069	53.700.425.492
Đầu tư ngắn hạn	87.213.583.562	36.273.266.575
Phải thu khách hàng (*)	18.823.625.442	6.021.129.470
Các khoản phải thu khác	2.833.139.536	2.146.473.914
	208.403.639.609	98.141.295.451
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	75.407.397.439	81.761.635.439
Phải trả người bán	143.731.767.247	79.884.540.180
Chi phí phải trả	45.482.703.666	12.205.633.171
Các khoản phải trả khác	16.412.274.620	19.843.524.170
	281.034.142.972	193.695.332.960

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bằng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020).

Tại ngày 30/06/2020, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Năm 2020, Công ty vay dài hạn từ:

+ Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam- Chi Nhánh Chợ Lớn theo các hợp đồng vay ký ngày 16/11/2015 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng 1 lần.

+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay ký ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần theo hợp đồng vay ký ngày 14/11/2016 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên sau thời hạn áp dụng lãi suất cố định sẽ áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng 1 lần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 30/06/2020			
Phải trả người bán	143.731.767.247	0	143.731.767.247
Các khoản vay	12.942.848.000	62.464.549.439	75.407.397.439
Chi phí phải trả	45.482.703.666		45.482.703.666
Nợ tài chính khác	8.534.321.246	7.877.953.374	16.412.274.620
	210.691.640.159	70.342.502.813	281.034.142.972

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 01/01/2020			
Phải trả người bán	79.884.540.180		79.884.540.180
Các khoản vay	12.864.736.000	68.896.899.439	81.761.635.439
Chi phí phải trả	12.205.633.171		12.205.633.171
Nợ tài chính khác	14.454.466.796	5.389.057.374	19.843.524.170
Cộng	119.409.376.147	74.285.956.813	193.695.332.960

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 30/06/2020			
Tiền và tương đương tiền	99.533.291.069	-	99.533.291.069
Đầu tư ngắn hạn	87.213.583.562	-	87.213.583.562
Phải thu khách hàng (*)	18.823.625.442	-	18.823.625.442
Tài sản tài chính khác	2.833.139.536	-	2.833.139.536
Cộng	208.403.639.609	-	208.403.639.609
Tại 01/01/2020			
Tiền và tương đương tiền	53.700.425.492	-	53.700.425.492
Đầu tư ngắn hạn	36.273.266.575	-	36.273.266.575
Phải thu khách hàng (*)	6.021.129.470	-	6.021.129.470
Tài sản tài chính khác	2.146.473.914	-	2.146.473.914
Cộng	98.141.295.451	-	98.141.295.451

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bằng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020).

6.2. Những thông tin khác:

- Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Căn cứ Công văn trả lời số 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa.

- Căn cứ Công văn số 2479/CT-TTHT ngày 24/03/2016, Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trả lời cho Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức về việc ưu đãi thuế TNDN: Do Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc

Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất Thuế TNDN được áp dụng là 10% trong thời gian 13 năm kể từ năm 2009 đến năm 2021, giảm 50% thuế TNDN từ 2009 đến 2017 (9 năm).

- Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn khác theo quy định: Năm 2020 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

- Năm 2020, Công ty tiếp tục áp dụng ưu đãi thuế TNDN cho thời gian ưu đãi còn lại: Thuế suất thuế TNDN là 10% đối với hoạt động SXKD chính, và 10% số thuế ưu đãi tính trên tài sản là hệ thống cấp nước tại thời điểm cổ phần hóa được đưa vào quỹ đầu tư phát triển; và 20% thuế suất thuế TNDN đối với các hoạt động khác.

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng

Cao Hữu Lộc

Giám đốc

Hứa Trọng Nghi